

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
KHÔNG CÓ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 - 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 1 NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		542,013,761,843	557,125,952,266
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46,153,692,894	110,477,880,554
1. Tiền	111	V.1a	21,275,692,894	3,001,421,004
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	24,878,000,000	107,476,459,550
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		274,096,882,000	267,386,882,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	274,096,882,000	267,386,882,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105,210,026,813	91,905,244,554
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	56,000,432,810	33,831,138,038
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38,111,402,896	40,044,646,896
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		13,548,886,407	20,508,133,693
4. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (*)	137		(2,450,695,300)	(2,479,264,983)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	590,910
IV. Hàng tồn Kho	140		113,545,194,300	86,571,482,101
1. Hàng tồn kho	141		113,545,194,300	86,571,482,101
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,007,965,836	784,463,057

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	1,004,654,433	784,463,057
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		931,231,139	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,072,080,264	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		1,408,076,331,579	1,432,192,483,308
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		254,448,000	184,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		254,448,000	184,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,231,456,119,329	1,252,164,644,921
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1,225,073,056,420	1,245,252,743,849
- Nguyên giá	222		3,100,878,469,410	3,071,498,018,989
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,875,805,412,990)	(1,826,245,275,140)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6,383,062,909	6,911,901,072
- Nguyên giá	228		18,913,659,716	18,913,659,716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12,530,596,807)	(12,001,758,644)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		41,222,155,346	42,766,598,995
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		41,222,155,346	42,766,598,995
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		40,320,549,105	40,320,549,105
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, liên doanh	252		4,650,000,000	4,650,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23,690,770,000	23,690,770,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(710,220,895)	(710,220,895)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12,690,000,000	12,690,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		94,823,059,799	96,756,690,287
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	94,823,059,799	96,756,690,287
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		1,950,090,093,422	1,989,318,435,574
A. Nợ phải trả	300		1,318,587,824,475	1,346,468,247,324
I. Nợ ngắn hạn	310		520,431,545,428	558,983,136,027
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		228,160,201,964	105,653,930,183
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45,419,721,904	36,615,400,860
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		5,833,323,827	10,418,753,909
4. Phải trả người lao động	314		42,267,111,798	107,101,475,628
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16,453,139,849	15,255,808,330
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12,922,196,020	4,268,948,859
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		71,657,126,115	70,986,054,184
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		96,409,843,304	202,187,754,345

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		1,308,880,647	6,495,009,729
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		798,156,279,047	787,485,111,297
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
1. Phải trả dài hạn khác	337		58,337,585,435	58,337,585,435
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	729,193,611,620	718,365,843,870
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10,625,081,992	10,781,681,992
B. Vốn chủ sở hữu	400		631,502,268,947	642,850,188,250
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	631,502,268,947	642,850,188,250
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		415,512,960,000	415,512,960,000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415,512,960,000	415,512,960,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470,673,364)	(470,673,364)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27,343,428,181	27,343,428,181

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,173,978,888)	(11,173,978,888)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		112,311,822,070	112,311,822,070
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87,978,710,948	99,326,630,251
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		99,326,630,251	63,409,245,590
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(11,347,919,303)	35,917,384,661
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1,950,090,093,422	1,989,318,435,574

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 04 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cao Kỳ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 QUÝ 1 NĂM 2020**

Đơn vị tính: đồng

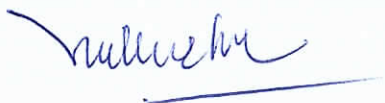
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	1,115,759,117,822	1,033,327,050,826	1,115,759,117,822	1,033,327,050,826
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,115,759,117,822	1,033,327,050,826	1,115,759,117,822	1,033,327,050,826
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,088,277,020,225	1,020,643,356,570	1,088,277,020,225	1,020,643,356,570
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27,482,097,597	12,683,694,256	27,482,097,597	12,683,694,256
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	625,207,974	4,274,242,803	625,207,974	4,274,242,803
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13,857,818,599	10,611,218,140	13,857,818,599	10,611,218,140
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>13,821,442,125</i>	<i>10,574,926,258</i>	<i>13,821,442,125</i>	<i>10,574,926,258</i>
8. Chi phí bán hàng	25		15,293,003,134	18,607,064,682	15,293,003,134	18,607,064,682
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16,078,575,129	15,277,668,835	16,078,575,129	15,277,668,835
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		(17,122,091,291)	(27,538,014,598)	(17,122,091,291)	(27,538,014,598)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	6,290,919,879	2,258,623,628	6,290,919,879	2,258,623,628
12. Chi phí khác	32	VI.6	516,747,891	159,428,879	516,747,891	159,428,879
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5,774,171,988	2,099,194,749	5,774,171,988	2,099,194,749
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		(11,347,919,303)	(25,438,819,849)	(11,347,919,303)	(25,438,819,849)



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(11,347,919,303)	(25,438,819,849)	(11,347,919,303)	(25,438,819,849)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.10			(408)	(690)

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chí

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



Nguyễn Cao Kỳ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 1 NĂM 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
1	2	3	3	4
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(11,347,919,303)	(25,438,819,849)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		51,593,226,732	47,394,495,769
- Các khoản dự phòng	03		-	(18,790,545)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(210,089,622)	(4,051,677,653)
- Chi phí lãi vay	06		13,821,442,125	10,574,926,258
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		53,856,659,932	28,460,133,980
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(15,023,541,769)	(20,177,202,582)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(26,973,712,199)	8,595,004,929
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		81,669,320,619	(68,081,057,536)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1,713,439,112	(2,981,352,448)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15,102,127,632)	(9,772,476,346)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,586,308,324)	(5,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		14,000,000	23,630,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5,415,929,082)	(8,438,218,487)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		69,151,800,657	(77,371,538,490)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33,677,441,562)	(19,039,724,595)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		234,803,500	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25,000,000,000)	(18,290,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		18,290,000,000	14,830,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
1	2	3	3	4
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,626,793,036	3,030,012,198
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38,525,845,026)	(19,469,712,397)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		175,827,767,750	540,541,491,505
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(270,777,911,041)	(505,182,590,883)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(94,950,143,291)	35,358,900,622
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(64,324,187,660)	(61,482,350,265)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		110,477,880,554	145,034,518,047
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		46,153,692,894	83,552,167,782

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chí

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cao Kỳ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh điện năng.
- Quản lý vận hành lưới điện.
- Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình điện.
- Xây lắp công trình điện, viễn thông.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; kinh doanh thương mại, dịch vụ, vận chuyển hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh:- Sản xuất và kinh doanh điện năng. Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel;

- Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV
- Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án các nhà máy thủy điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;
- Xây lắp các công trình điện, lưới và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm.

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; kinh doanh thiết bị viễn thông; kinh doanh thương mại, dịch vụ khách sạn, thiết bị và phần mềm máy tính, bất động sản. Vận chuyển hàng hóa.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty liên kết: Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa
- Đầu tư vào đơn vị khác: Công ty cổ phần Thủy điện Sông Chò và Công ty CP Đầu tư Điện lực 3
- Các đơn vị trực thuộc:
 - + Điện lực Trung Tâm Nha Trang
 - + Điện lực Vĩnh Nguyên
 - + Điện lực Vĩnh Hải
 - + Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn
 - + Điện lực Cam Lâm
 - + Điện lực Diên Khánh Khánh Vĩnh

- + Điện lực Ninh Hòa
- + Điện lực Vạn Ninh
- + Xí nghiệp Cao thế
- + Xí nghiệp Cơ điện thí nghiệm
- + Xí nghiệp Xây lắp công nghiệp
- + Trung tâm Tư vấn xây dựng điện

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

-Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính theo phương pháp giá bình quân.

-Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 " Hàng tồn kho" và thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 07/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc " Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

-Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương pháp giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Đối với các công trình hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc theo giá dự toán. Khi công trình được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa và các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, thiết bị ngành điện xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh thời gian 24 tháng.

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 415.512.960.000 d. Theo điều lệ của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy, quyền sở hữu gắn liền với lợi ích và rủi ro của hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này, và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, thỏa mãn các điều kiện sau: doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó, xác định được công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán và xác định được chi phí để hoàn thành dịch vụ tương ứng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện và được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Hàng năm Công ty có đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ để dự phòng rủi ro hối đoái. Hiện nay Công ty đang áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

a. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi không kỳ hạn

	31/03/2020	01/01/2020
- Tiền mặt	211,285,304	218,095,706
- Tiền gửi không kỳ hạn	19,335,304,364	2,783,325,298

- Tiền đang chuyển

1,729,103,226	-
21,275,692,894	3,001,421,004

b. Các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

24,878,000,000	107,476,459,550
24,878,000,000	107,476,459,550
46,153,692,894	110,477,880,554

Cộng a và b

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

31/03/2020	01/01/2020
274,096,882,000	267,386,882,000
274,096,882,000	267,386,882,000

a2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

31/03/2020	01/01/2020
12,690,000,000	12,690,000,000
12,690,000,000	12,690,000,000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại ngày 01/01/2020

	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b1. Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	31%	31%	4,650,000,000	-	-
			4,650,000,000		
b2. Đầu tư góp vốn khác					
- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò	15.44%	15.44%	11,715,770,000	11,005,549,105	(710,220,895)
- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3	4.11%	4.11%	11,975,000,000		
			23,690,770,000	11,005,549,105	(710,220,895)

Tại ngày 31/03/2020

	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b1. Đầu tư vào công ty liên kết					
- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa	31%	31%	4,650,000,000	-	-
			4,650,000,000		
b2. Đầu tư góp vốn khác					
- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò (1*)	15.44%	15.44%	11,715,770,000		
- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (PC3-INVEST)(2*)	4.11%	4.11%	11,975,000,000		(710,220,895)
			23,690,770,000	-	(710,220,895)

(1*) Căn cứ nghị quyết số 1161/NQ-ĐLKH ngày 29/11/2019 của HĐQT Công ty mua lại cổ phần phát hành thêm của Công ty CP thủy điện Sông Chò (SCC) với giá trị: 1.528.140.000 đồng (152.814 cổ phần x 10.000 đồng). Như vậy số cổ phần Công ty CP Điện lực sở hữu của SCC đến 31/12/2019 là: 1.171.577 cổ phần chiếm 15,44% vốn điều lệ SCC. Đến 31/3/2020, số liệu không thay đổi

(2*) Căn cứ công văn số 1092/PC3I-TC ngày 29/09/2017 của PC3-INVEST v/v xác nhận số lượng cổ phần PIC Công ty CP ĐL Khánh Hòa (KHPC) sở hữu đến ngày 29/09/2017. Theo NQ ĐHĐCĐ thường niên 2017 PC3-INVEST v/v chi trả cổ tức năm 2016 là 8% gồm 4% bằng tiền mặt và 4% bằng cổ phiếu. Như vậy số lượng cổ phiếu của KHPC sở hữu sau khi PC3-INVEST phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2016 là 1.197.500 CP + 47.900 CP = 1.245.400 CP với tỉ lệ sở hữu: 4,11%.

(2*) Căn cứ công văn số 1144/PC3I-TC ngày 24/09/2019 của PC3-INVEST v/v chi trả cổ tức năm 2018 với tỉ lệ 10% bằng cổ phiếu. Như vậy số lượng cổ phiếu đến 31/12/2019 của KHPC sở hữu sau khi PC3-INVEST phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2018 là 1.245.400 CP + 124.540 CP = 1.369.940 CP với tỉ lệ sở hữu: 4,11%.

* Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ

- Công ty cổ phần bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa		31/03/2020	01/01/2020
Tổng tài sản		39,838,240,895	38,904,216,859
Tổng công nợ		11,114,137,416	10,692,652,687
Tài sản thuần		28,724,103,479	28,211,564,172
		Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu thuần		15,145,810,751	14,261,394,450
Giá vốn hàng bán		13,155,453,789	12,721,841,973
Lợi nhuận sau thuế		512,539,307	72,778,705
3. Phải thu khách hàng		31/03/2020	01/01/2020
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		56,000,432,810	33,831,138,038
4. Trả trước cho người bán		31/03/2020	01/01/2020
Trả trước cho người bán ngắn hạn		38,111,402,896	40,044,646,896
Trong đó chi tiết trả trước cho các bên liên quan			
Tổng Công ty Điện lực miền Trung		13,547,553,200	13,547,553,200
5. Phải thu khác			
a. Ngắn hạn		31/03/2020	01/01/2020
		Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ		1,319,981,000	1,262,396,000
- Phải thu lãi tiền gửi		6,789,103,729	8,062,757,991
- Phải thu khác		5,439,801,678	11,182,979,702
		13,548,886,407	20,508,133,693
		-	-
Trong đó chi tiết phải thu khác các bên liên quan			
Tổng Công ty Điện lực miền Trung		309,800,000	250,600,000
b. Dài hạn		31/03/2020	01/01/2019
		Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ		254,448,000	184,000,000
		254,448,000	184,000,000
		-	-

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

- Tài sản thiếu chờ xử lý

31/03/2020		01/01/2020	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
-	-	-	590,910
-	-	-	590,910

7. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

31/03/2020		01/01/2020	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
62,462,075,134	-	39,224,720,633	-
12,332,383,931	-	5,115,350,870	-
38,750,735,235	-	42,231,410,598	-
113,545,194,300	-	86,571,482,101	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

- Xây dựng cơ bản dở dang

31/03/2020	01/01/2020
41,222,155,346	42,766,598,995
41,222,155,346	42,766,598,995

Trong đó có một số công trình lớn:

Công trình: KHO.CTXD19A03 - Kết nối Scada lưới điện phân phối năm 2019

4,142,752,541

Công trình: KHO.CTXD19VNI02 - Hoàn thiện lưới điện trung hạ áp bị ảnh hưởng do bão 12 khu vực Vạn Ninh

4,181,889,522

Công trình: KHO.CTXD18A03 - Lắp đặt thiết bị trung áp nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực thành phố Nha Trang – Phân kỳ đầu tư 2018

4,377,007,588

Công trình: KHO.CTXD18NHO05 - Hoàn thiện lưới điện trung hạ áp bị ảnh hưởng do bão 12 khu vực Ninh Hòa

4,646,506,000

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I.Nguyên giá						
Số dư đầu năm	237,049,812,343	999,350,947,903	1,726,932,511,002	99,068,352,582	9,096,395,159	3,071,498,018,989
- Mua từ đầu năm	-	11,192,002,900	6,586,790,000	-	-	17,778,792,900
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1,851,955,250	5,430,304,111	-	-	7,282,259,361
- Nhận bàn giao từ đơn vị	-	2,471,727,272	3,729,774,259	-	-	6,201,501,531
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,882,103,371)	-	-	-	(1,882,103,371)
- Lý do khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	237,049,812,343	1,012,984,529,954	1,742,679,379,372	99,068,352,582	9,096,395,159	3,100,878,469,410
II.Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	69,417,426,940	613,801,504,884	1,095,394,604,494	44,907,241,293	2,724,497,529	1,826,245,275,140

- Lũy kế khấu hao từ đầu	2,465,562,063	16,297,014,552	27,278,393,686	4,567,496,109	455,922,159	51,064,388,569
- Lũy kế tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,504,250,719)	-	-	-	(1,504,250,719)
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Lý do khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	71,882,989,003	628,594,268,717	1,122,672,998,180	49,474,737,402	3,180,419,688	1,875,805,412,990
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	167,632,385,403	385,549,443,019	631,537,906,508	54,161,111,289	6,371,897,630	1,245,252,743,849
- Tại ngày cuối kỳ	165,166,823,340	384,390,261,237	620,006,381,192	49,593,615,180	5,915,975,471	1,225,073,056,420

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐHH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,018,356,995,624 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					13,089,143,285		5,824,516,431	18,913,659,716
- Lũy kế mua từ đầu năm					-		-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-		-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-		-	-
- Lũy kế tăng khác					-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-		-	-
- Lũy kế giảm khác					-		-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					-		-	-
Số dư cuối kỳ					13,089,143,285		5,824,516,431	18,913,659,716
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					8,351,692,017		3,650,066,627	12,001,758,644
- Lũy kế khấu hao từ đầu					468,415,383		60,422,780	528,838,163
- Thanh lý, nhượng bán					-		-	-
- Lũy kế giảm khác					-		-	-
Số dư cuối kỳ					8,820,107,400		3,710,489,407	12,530,596,807
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm					4,737,451,268		2,174,449,804	6,911,901,072
- Tại ngày cuối kỳ					4,269,035,885		2,114,027,024	6,383,062,909

11. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

- Chi phí trả trước ngắn hạn khác

31/03/2020 01/01/2020

1,004,654,433 784,463,057

1,004,654,433 784,463,057**b. Dài hạn**

- Các khoản khác

+ Chi phí thay công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ

+ Công tơ phát triển mới

+ Công cụ dụng cụ

+ Chi phí trả trước dài hạn khác

94,823,059,799 96,756,690,287

14,548,268,176 66,571,835,714

65,947,367,613 14,904,392,110

14,211,921,588 15,159,848,198

115,502,422 120,614,265

94,823,059,799 96,756,690,287**Tổng cộng (a+b)****95,827,714,232 97,541,153,344****12. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/03/2020		Tăng	Giảm	01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	96,409,843,304	96,409,843,304			202,187,754,345	202,187,754,345
b. Vay dài hạn	729,193,611,620	729,193,611,620			718,365,843,870	718,365,843,870
Tổng cộng	825,603,454,924	825,603,454,924			920,553,598,215	920,553,598,215

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ dài hạn**Vay dài hạn**

Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới

(1)

01/01/2020 31/03/2020

638,227,170,409 634,613,329,383

15,595,365,025 15,595,365,025

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ

(2)

37,356,034,538 37,356,034,538

Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa

Lắp MBA T2 tại T.110KV Bình Tân

(3)

9,040,000,000 8,035,000,000

05/2019/HDTD-ĐTPT - Cải tạo chuyển đổi TBA 110kV Ninh Hòa sang điều khiển xa

(4)

3,009,000,000 2,826,000,000

06/2019/HDTD-ĐTPT - Cải tạo chuyển đổi TBA 110kV Cam Ranh sang điều khiển xa

(5)

7,059,660,000 6,690,660,000

07/2019/HDTD-ĐTPT - Cải tạo chuyển đổi TBA 110kV Mã Vòng sang điều khiển xa

(6)

6,431,220,000 6,113,220,000

08/2019/HDTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện trung hạ áp bị ảnh hưởng do bão 12 khu vực Vạn Ninh (19VNI02)

(7)

1,429,258,000 2,433,009,000

10/2019/HDTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực trung tâm Nha Trang năm 2019

(8)

3,501,435,265 3,337,435,265

11/2019/HDTD-ĐTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Vĩnh Hải năm 2019

(9)

4,109,097,433 3,907,097,433

12/2019/HDTD-ĐTPT - Nâng công suất các trạm biến áp khu vực Thành phố Nha Trang năm 2019

(10)

2,757,000,000 2,653,000,000

13/2019/HDTD-ĐTPT - Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Vĩnh Nguyên 2019

(11)

3,246,310,505 3,086,310,505

14/2019/HDTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2019 (19DKH01)	(12)	2,697,000,000	2,641,000,000
15/2019/HDTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Cam Lâm năm 2019 (19CLA01)	(13)	3,085,000,000	3,026,000,000
16/2019/HDTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2019 (19CRA01)	(14)	1,371,000,000	1,342,000,000
17/2019/HDTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Vạn Ninh năm 2019 (19VNI01)	(15)	2,665,000,000	2,616,000,000
18/2019/HDTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Ninh Hòa năm 2019 (19NHO01)	(16)	3,818,000,000	3,739,000,000
Ngân hàng An Bình			
Nhà điều hành Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(17)	3,100,000,000	2,905,000,000
Sửa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotline	(18)	5,684,400,000	5,465,700,000
Vay tài trợ dự án Amorphuos	(19)	5,075,000,000	4,900,000,000
Dự án NCS E33 lắp MBA T2 T.110KV Nam Cam Ranh	(20)	18,811,835,000	18,163,150,000
Vay mua công tơ điện 2017 - NH An Bình	(21)	21,365,000,000	19,227,000,000
Ngân hàng Công thương			
Nhà điều hành Cam Lâm	(22)	2,257,730,038	2,097,730,038
Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa	(23)	1,527,500,000	1,451,000,000
Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn	(24)	1,418,000,000	1,348,000,000
Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh Amorphous 2017	(25)	94,373,000,000	92,773,000,000
121/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Dự án thay MBA vận hành lâu năm Amorphous đợt 2 năm 2017	(26)	27,434,000,000	26,550,000,000
119/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017	(27)	9,192,000,000	8,905,000,000
120/2017-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017	(28)	65,426,000,000	63,382,000,000
08/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Xí nghiệp XLCN	(29)	16,706,000,000	16,184,000,000
09/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải	(30)	4,389,000,000	4,260,000,000
10/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành Trạm điện Khánh Vĩnh	(31)	8,651,000,000	8,397,000,000
11/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(32)	2,725,000,000	2,645,000,000
11/2018-HĐCVDAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(33)	2,833,000,000	2,750,000,000
Ngân hàng Quân Đội			
21250.19.800.1603479.TD (Mua TS) - Vay mua TSCĐ (MB Bank)	(34)	7,896,000,000	8,199,942,000
240629.18.800.1603479.TD - Đấu nối 35KV kv Khánh Vĩnh + Lắp đặt bổ sung hộp chia dây DA 2081 Diên Khánh + TBA 35/22kV Khánh Vĩnh	(35)	7,432,088,163	7,225,641,270
241800.18.800.1603479.TD - Cài tạo nâng cấp hệ thống Scada để chuyển các TBA 110KV E31,E32,E33 vào vận hành ko người trực (V26,27,28) + Hệ thống phụ trợ để chuyển đổi TBA 110KV sang ko người trực 2016 (T8006,T8007,T8008)	(36)	9,441,176,468	9,126,470,585
Ngân hàng Nông Nghiệp			
01.KHPC/HĐTĐ - Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018 (Agribank)	(37)	48,628,513,000	47,730,000,000
02.2019.KHPC/HĐTĐ - Vay đầu tư 28 dự án năm 2018 chuyển tiếp - Agribank	(38)	49,353,070,000	52,243,093,000
03.2019.KHPC/HĐTĐ - Vay đầu tư 11 dự án các công trình HTLĐ trung áp năm 2019 - Agribank	(39)	10,474,076,000	14,478,306,000
Ngân hàng Xuất nhập khẩu			
LAV190020525/1200 (EXIM) - Vay tài trợ công tơ điện tử và đo xa 2018	(40)	43,183,135,687	43,183,135,687
Ngân hàng Đầu tư phát triển			

01/2019/311745/HĐTD - Vay mua công tơ điện 2019 (BIDV)	(41)	28,738,506,633	28,738,506,633
EVNFC			
01-02/2019/HĐTC-DN/EVNFC-ĐN - Nâng cao hệ thống mạng máy chủ & Lưới điện trung áp KCN Trảng É	(42)	749,000,000	749,000,000
03-07/2019/HĐTC-DN/EVNFC-ĐN - Lắp đặt thiết bị đóng cắt bù tự động trung áp 2018 và Các CT Hoàn thiện	(43)	7,381,465,944	7,381,465,944
05/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vạn Ninh	(44)	2,042,566,710	2,524,321,710
06/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Ninh Hòa	(45)	5,650,393,250	6,196,000,000
07/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Hải	(46)	2,191,000,000	2,191,000,000
08/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực TT Nha Trang	(47)	3,766,463,950	4,684,865,950
09/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Nguyên	(48)	2,816,954,280	2,816,954,280
10/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực DK_KV	(49)	1,236,745,120	1,236,745,120
11/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Lâm	(50)	1,613,061,800	1,613,061,800
12/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Ranh_KS	(51)	3,332,297,600	3,332,297,600
14/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - Thay MBA vận hành lâu năm khu vực Khánh Hòa năm 2018	(52)	4,161,810,000	4,161,810,000
Nợ dài hạn	B	167,326,427,806	165,990,125,541
Dự án hiệu quả phân phối (DEP) trên địa bàn huyện Ninh Hòa	(53)	75,642,801,327	74,306,499,062
Sở Tài chính Khánh Hòa	(54)	81,656,523,255	81,656,523,255
Các đối tượng khác	(55)	10,027,103,224	10,027,103,224
	A+B	805,553,598,215	800,603,454,924
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	C	87,187,754,345	71,409,843,304
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả		75,275,047,300	60,833,438,524
Nợ dài hạn đến hạn trả		11,912,707,045	10,576,404,780
Số phải trả sau 12 tháng	A+B-C	718,365,843,870	729,193,611,620

(1)Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(2)Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định 7867-VN) thuộc chương trình “ Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1- DPL1”. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn . Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm.

(3)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp MBA thứ 2 tại T.110KV Bình Tân". Khoản vay này có hạn mức 19.800.000.000 VND và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 27 tháng 04 năm 2018. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 59 tháng từ tháng 6 năm 2017 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(4)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo chuyển đổi TBA 110kV Ninh Hòa sang điều khiển xa". Khoản vay này có hạn mức 4.331.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 71 tháng từ tháng 12 năm 2019 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(5)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo chuyển đổi TBA 110kV Cam Ranh sang điều khiển xa". Khoản vay này có hạn mức 9.125.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 75 tháng kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 74 tháng từ tháng 12 năm 2019 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(6)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo chuyển đổi TBA 110kV Mã Vòng sang điều khiển xa". Khoản vay này có hạn mức 8.379.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 80 tháng kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 79 tháng từ tháng 12 năm 2019 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(7) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện trung hạ áp bị ảnh hưởng do bão 12 khu vực Vạn Ninh". Khoản vay này có hạn mức 6.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 70 tháng kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 68 tháng từ tháng 01 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(8)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới trạm biến áp khu vực trung tâm Nha Trang năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 8.757.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 106 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(9)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Vĩnh Hải năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 9.517.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 96 tháng kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 94 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(10)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất các trạm biến áp khu vực Thành phố Nha Trang năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 5.600.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 106 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(11)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Vĩnh Nguyên 2019". Khoản vay này có hạn mức 7.530.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 96 tháng kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 94 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(12)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 6.290.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(13)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Lâm năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 6.670.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(14)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 3.330.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(15)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Vạn Ninh năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 5.550.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(16)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án “Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Ninh Hòa năm 2019”. Khoản vay này có hạn mức 8.900.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế

(17)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh – Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 061.16/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 08/03/2019 lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm.

(18)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Sửa chữa nóng lưới điện Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 15.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 059.16/HĐTG-ABBKH, 063.16/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 06 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 09 năm 2016. Lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng thương mại (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 21/12/2019 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm

(19)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay thế MBA vận hành lâu năm tỉnh Khánh Hòa bằng MBA Amorphous". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 28/04/19, lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm

(20)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất E33 từ 25MVA thành 40MVA và công trình lắp máy biến áp T2 cho trạm biến áp 110kV Nam Cam Ranh". Khoản vay này có hạn mức 24.650.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 134.15/HĐTG-ABBKH, 059.16/HĐTG-ABBKH, với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 28/04/19, lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm.

(21)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Công tơ điện tử 2017". Khoản vay này có hạn mức 45.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTG-ABBKH, 061/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 28 tháng 04 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 1 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 9,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 28/04/19, lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm.

(22)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 7 năm 2014. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/01/2019 lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm.

(23)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/01/2019 lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm.

(24)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh – Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/01/2019 lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm.

(25)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh". Khoản vay này có hạn mức 125.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 240 tháng kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2016. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/03/2015 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Từ ngày 20/01/2019 lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm

(26)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 34.987.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 12 tháng 09 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/11/2019 lãi suất được điều chỉnh là 9,4%/năm

(27)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017 đợt 2". Khoản vay này có hạn mức 10.779.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/11/2019 lãi suất được điều chỉnh là 9,4%/năm.

(28)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 98.177.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/11/2019 lãi suất được điều chỉnh là 9,4%/năm.

(29)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 25.707.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/11/2019 lãi suất được điều chỉnh là 9,4%/năm

(30)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành sản xuất Xí nghiệp Xây lắp Công Nghiệp". Khoản vay này có hạn mức 5.806.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/11/19, lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm

(31)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải". Khoản vay này có hạn mức 10.977.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/11/19, lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm

(32)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành Trạm điện Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 3.098.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/11/19, lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm

(33)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 3.225.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/11/19, lãi suất được điều chỉnh là 9,6%/năm

(34)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để đầu tư tài sản cố định theo các dự án phục vụ hỗ trợ cho hệ thống đường dây điện lực. Khoản vay này có hạn mức 10.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ hàng tháng từ tháng 01 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, MBBank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện tại là 9,63%/năm.

(35)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ 3 dự án Đầu nối 35KV kv Khánh Vĩnh, Lắp đặt bổ sung hộp chia dây DA 2081 Diên Khánh, TBA 35/22kV Khánh Vĩnh. Khoản vay này có hạn mức 16.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 14 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện tại là 9,6%/năm.

(36)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ bù đắp chi phí đầu tư các công trình Cải tạo nâng cấp hệ thống Scada để chuyển các TBA 110KV E31,E32,E33 vào vận hành ko người trực, Hệ thống phụ trợ để chuyển đổi TBA 110KV sang ko người trực. Khoản vay này có hạn mức 10.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 102 tháng kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 1 tháng/lần từ tháng 1 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện tại là 9,6%/năm.

(37)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018. Khoản vay này có hạn mức 66.734.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 20/12/2019 lãi suất được điều chỉnh là 9,55%/năm.

(38)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ 28 dự án xây dựng, lắp đặt, cải tạo, nâng cấp đường điện, hệ thống điện. Khoản vay này có hạn mức 98.660.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 07 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện tại là được điều chỉnh là 9,6%/năm.

(39)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ 11 dự án hoàn thiện lưới điện trung áp tỉnh Khánh Hòa. Khoản vay này có hạn mức 59.300.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 126 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 07 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện tại là được điều chỉnh là 9,3%/năm.

(40)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu – Chi nhánh Khánh Hòa để tài Dự án Mua sắm, thi công lắp đặt công tơ điện tử và thiết bị đo xa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 45.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 12 tháng 03 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện nay là 9,5%/năm.

(41)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Khánh Hòa để tài Dự án Mua sắm thiết bị đo đếm, thiết bị đo xa năm 2019. Khoản vay này có hạn mức 31.368.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện nay là 9,6%/năm

(42)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ Các công trình Nâng cao khả năng sẵn sàng hệ thống mạng và tăng cường bảo mật hệ thống máy tính chủ và Lưới điện trung áp cấp điện khu công nghiệp Trảng É. Khoản vay này có hạn mức 3.247.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm.

(43)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ Các công trình Hoàn thiện lưới trung hạ áp và Lắp đặt thiết bị đóng cắt bù tự động trên các tuyến trung áp năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 11.154.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm.

(44)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vạn Ninh năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 3.236.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm

(45)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Ninh Hòa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 6.196.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm.

(46)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Hải năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 2.896.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm

(47)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.898.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm.

(48)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Nguyên năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 4.580.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm.

(49)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Diên Khánh – Khánh Vĩnh năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 2.409.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm

(50)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Lâm năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 3.152.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm

(51)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.921.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm

(52)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình Thay MBA vận hành lâu năm khu vực Khánh Hòa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.139.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm.

(53)Khoản nợ dài hạn tương ứng tài sản hình thành từ dự án hiệu quả phân phối (DEP) trên địa bàn huyện Ninh Hòa nhận bàn giao từ Tổng Công ty Điện lực miền Trung. Giá trị tài sản cam kết trước thuế là 93.496.100.501. Trong đó vốn vay WB là 77.366.753.583 (tương đương 3.486.354,3 USD) và vốn trong nước là 16.129.346.918. Phần vốn trong nước đã thanh toán hết. Vốn vay WB được trả định kỳ theo phụ lục hợp đồng cam kết.

(54)Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày nhận bàn giao.

(55)Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2020.

13. Phải trả người bán

a. Các khoản phải trả người bán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả
- + *Tổng công ty Điện lực miền Trung*
- Phải trả cho các đối tượng khác

	31/03/2020	01/01/2020
	165,299,056,890	57,929,503,648
	<i>165,299,056,890</i>	<i>57,929,503,648</i>
	62,861,145,074	47,724,426,535
	228,160,201,964	105,653,930,183

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty liên kết_ Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

130,889,996 12,520,000

130,889,996 12,520,000**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2020		Phát sinh 01/01/2019 đến 31/03/2020		31/03/20	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT	-	845,729,444	10,054,270,556	10,900,000,000	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4,586,308,324	(72,080,264)	5,586,308,324	1,072,080,264	-
- Thuế Thu nhập cá nhân		4,986,716,141	11,513,578,407	10,666,970,721	-	5,833,323,827
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	3,874,100	3,874,100	-	-
- Thuế môn bài			16,000,000	16,000,000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác			-	-	-	-
	-	10,418,753,909	21,515,642,799	27,173,153,145	1,072,080,264	5,833,323,827

15. Chi phí phải trả**Ngắn hạn**

- Chi phí lãi vay phải trả
- Chi phí trích trước phải trả nhà thầu XD CB
- Các khoản trích trước khác

	31/03/2020	01/01/2020
	3,584,159,398	4,864,844,905
	431,000,000	431,000,000
	12,437,980,451	9,959,963,425
	16,453,139,849	15,255,808,330

b. Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

	-	-
	-	-

16. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/03/2020	01/01/2020
	-	47,326,206
	178,248,734	354,364,594
	169,700,376	5,809,071
	29,296,755	-
	12,854,220	-
	26,586,214,502	25,782,764,940
	14,318,000	14,318,000
	44,666,493,528	44,781,471,373
	71,657,126,115	70,986,054,184

Trong đó chi tiết phải trả khác cho các bên liên quan

Tổng Công ty Điện lực miền Trung (DA cải tạo và phát triển lưới điện Diên Khánh)

14,876,401,095 14,876,401,095

Tổng Công ty Điện lực miền Trung (Lãi vay dự án Nâng cao khả năng truyền tải DZ 110kV Nha trang - Ninh Hòa)

6,231,906,284 6,231,906,284

Ban QLDA điện nông thôn miền Trung (Dự án Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110KV)

22,501,736,211 22,501,736,211

b. Dài hạn

Dự án Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110KV (Ban QLDA điện nông thôn miền Trung)

31/03/2020	01/01/2020
58,337,585,435	58,337,585,435
58,337,585,435	58,337,585,435

17. Doanh thu chưa thực hiện**Ngắn hạn**

- Doanh thu nhận trước

31/03/2020	01/01/2020
12,922,196,020	4,268,948,859
12,922,196,020	4,268,948,859

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	1	2	3	4	5	6
Tại ngày 01/01/2019	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ						
- Tăng vốn khác						
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2019	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	-
Tại ngày 01/01/2020	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ				-	-	
- Tăng vốn khác						
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/03/2020	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	-

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	7	8	9	10	11	12
Tại ngày 01/01/2019	109,680,520,904	(11,173,978,888)	-	88,875,855,249	-	629,768,112,082
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	51,082,773,461	-	51,082,773,461
- Tăng vốn khác	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2,631,301,166	-	-	(2,631,301,166)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(17,975,049,293)	-	(17,975,049,293)
- Chia cổ tức	-	-	-	(20,025,648,000)	-	(20,025,648,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-

Tại ngày 31/12/2019	112,311,822,070	(11,173,978,888)	-	99,326,630,251	-	642,850,188,250
Tại ngày 01/01/2020	112,311,822,070	(11,173,978,888)		99,326,630,251	-	642,850,188,250
- Lợi nhuận trong kỳ				(11,347,919,303)		(11,347,919,303)
- Tăng vốn khác						-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-			-		-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				-		-
- Chia cổ tức				-		-
- Giảm khác						-
Tại ngày 31/03/2020	112,311,822,070	(11,173,978,888)	-	87,978,710,948	-	631,502,268,947

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

	31/03/2020	01/01/2020
	214,114,270,000	214,114,270,000
	201,398,690,000	201,398,690,000
	415,512,960,000	415,512,960,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Năm 2020	Năm 2019
	415,512,960,000	415,512,960,000
	-	-
	-	-
	415,512,960,000	415,512,960,000
	-	20,025,648,000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

	31/03/2020	01/01/2020
	41,551,296	41,551,296
	1,500,000	1,500,000
	40,051,296	40,051,296

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

	31/03/2020	01/01/2020
	112,311,822,070	112,311,822,070

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

Khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý

Số dư đầu kỳ

Khoản xử lý nợ phải thu khó đòi trong kỳ

Khoản thu được của nợ phải thu khó đòi đã xử lý những kỳ trước trong kỳ

Số dư cuối kỳ

	Năm 2020	Năm 2019
	8,301,331,450	7,599,633,050
	28,569,683	734,940,224
	339,096	33,241,824
	8,329,562,037	8,301,331,450

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

- Doanh thu bán điện

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	1,085,556,810,982	999,634,877,476

- Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện	6,594,710,153	4,863,619,379
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	17,826,557,435	23,336,506,708
+ <i>Xây lắp điện</i>	12,252,965,573	15,828,850,402
+ <i>Khảo sát, thiết kế công trình điện</i>	188,887,653	768,738,088
+ <i>Mắc dây, đặt điện</i>	2,930,302,482	3,435,481,176
+ <i>Sửa chữa, thí nghiệm điện</i>	2,454,401,727	3,303,437,042
- Doanh thu dịch vụ	4,194,715,795	4,082,719,187
- Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa	1,586,323,457	1,409,328,076
	1,115,759,117,822	1,033,327,050,826
2. Giá vốn hàng bán	Quý 1/2020	Quý 1/2019
- Giá vốn bán điện	1,067,956,829,437	997,007,574,834
- Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện	3,947,355,077	2,431,809,690
- Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác	14,433,739,280	18,837,328,040
+ <i>Xây lắp điện</i>	10,330,280,881	13,434,289,841
+ <i>Khảo sát, thiết kế công trình điện</i>	102,477,655	389,020,480
+ <i>Mắc dây, đặt điện</i>	2,402,941,921	2,986,584,739
+ <i>Sửa chữa, thí nghiệm điện</i>	1,598,038,823	2,027,432,980
- Giá vốn dịch vụ	894,963,958	1,028,714,617
- Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa	1,044,132,473	1,337,929,389
	1,088,277,020,225	1,020,643,356,570
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2020	Quý 1/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	353,138,774	4,051,677,653
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	345,149	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	271,724,051	222,565,150
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	625,207,974	4,274,242,803
4. Chi phí tài chính	Quý 1/2020	Quý 1/2019
- Chi phí lãi tiền vay	13,821,442,125	10,574,926,258
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	36,376,474	36,291,882
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính)	-	-
	13,857,818,599	10,611,218,140

5. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Thu nhập từ tài sản biếu tặng
- Các khoản khác

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	6,201,501,531	1,746,000,000
	89,418,348	512,623,628
	6,290,919,879	2,258,623,628

6. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	143,049,152	-
	-	-
	-	-
	373,698,739	159,428,879
	516,747,891	159,428,879

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
- Các khoản QLDN khác

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	16,078,575,129	15,277,668,835
	16,078,575,129	15,277,668,835

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
- Các khoản bán hàng khác

	15,293,003,134	18,607,064,682
	15,293,003,134	18,607,064,682

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng
- Các khoản ghi giảm khác

	-	-
--	---	---

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
	17,558,687,194	14,732,395,909
	62,873,304,405	73,624,451,221
	51,270,490,777	47,296,466,891
	975,487,042,297	901,622,438,505
	8,978,398,452	11,795,686,451
	1,116,167,923,125	1,049,071,438,977

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1/2020	Quý 1/2019
--	------------	------------

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(11,347,919,303)	(25,438,819,849)
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ khoản thu nhập không chịu thuế (khoản cổ tức được chia)	-	
Cộng các khoản chi phí không được trừ	7,718,678,875	4,809,840,848
- Thu nhập chịu thuế 20%, trong đó:	(3,629,240,428)	(20,628,979,001)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
10. Chỉ tiêu lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1/2020	Quý 1/2019
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(11,347,919,303)	(25,438,819,849)
Trừ		
Lợi nhuận sau thuế từ tàn sản nhận biểu tặng, bàn giao không hoàn vốn, hỗ trợ lãi vay	(5,006,516,425)	(1,396,800,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(787,500,000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(16,354,435,728)	(27,623,119,849)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40,051,296	40,051,296
Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(408)	(690)

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Phải trả khác		1,066,512,883
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
CP mua điện thương phẩm	945,412,537,870	892,398,598,732
Chia cổ tức		
Trả gốc vay		
Trả gốc nợ	1,336,302,265	
Trả lãi vay	1,370,774,149	
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Mua vật tư	210,190,907	217,209,084
Nhận cổ tức		
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2,205,821,901	2,125,816,969
Sổ dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:		
	31/03/2020	01/01/2019
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	15,595,365,025	15,595,365,025
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Phải trả mua điện thương phẩm	165,298,498,383	57,705,706,725

Phải trả mua dịch vụ khác	558,507	223,796,923
Gốc vay phải trả	37,356,034,538	37,356,034,538
Gốc nợ phải trả	74,306,499,062	75,642,801,327
Lãi vay phải trả	6,231,906,284	6,231,906,284
Phải trả ngắn hạn khác	14,876,401,095	14,876,401,095
Trả trước nhà cung cấp	13,547,553,200	13,547,553,200
Phải thu khác	309,800,000	250,600,000
Ban QLDA điện nông thôn miền		
Phải trả ngắn hạn khác	22,501,736,211	22,501,736,211
Phải trả dài hạn khác	58,337,585,435	58,337,585,435
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Phải trả mua vật tư	130,889,996	12,520,000

VIII GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÝ 1/2020 TĂNG HƠN 10% SO VỚI QUÝ 1/2019:

Doanh thu bán điện quý 1/2020 tăng 8,6% so với quý 1/2019 (nguyên nhân do năm 2019 theo QĐ 648/QĐ-BCT ngày 20/03/2019 của Bộ Công Thương về điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân và quy định giá bán điện áp dụng bắt đầu từ tháng 3 năm 2019; làm cho giá bán điện của quý 1/2020 (2.064,54 đ/kWh) tăng 7,8% so với quý 1/2019 (1.915,24 đ/kWh), cộng với việc sản lượng điện thương phẩm quý 1/2020 (525.058.979kWh) tăng 0,8% so với quý 1/2019 (521.040.750 kWh).

Vì vậy, lỗ của sản xuất điện Quý 1/2020 ít hơn Quý 1/2019, làm cho tổng lỗ hoạt động SXKD Quý 1/2020 ít hơn 55,39% so với Quý 1/2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chí

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

Khánh Hòa, ngày 16 tháng 04 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cao Ký